

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường

1.1. Trường Đại học Công nghệ (Mã trường QHI), ĐHQGHN

Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu phát triển và ứng dụng các lĩnh vực khoa học – công nghệ tiên tiến; tiên phong tiếp cận chuẩn mực giáo dục đại học khu vực và thế giới, đóng góp tích cực vào sự phát triển nền kinh tế và xã hội tri thức của đất nước.

Địa chỉ: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;

Điện thoại: 024 37 547 865; **Website:** www.uet.vnu.edu.vn

Email: TuyensinhDHCN@vnu.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành/ Nhóm ngành I *								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V	109	313	3931					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng	109	313	3931					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2017: xét tuyển theo nhóm ngành dựa trên kết quả thi Trung học phổ thông (THPT) Quốc gia năm 2017 và kết quả Bài thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) còn hạn do Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) tổ chức.

Năm 2018: xét tuyển theo nhóm ngành dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018 và chứng chỉ quốc tế A-level.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của năm gần nhất lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia

Khối ngành/Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017			Mã tổ hợp môn xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2018		
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
Nhóm ngành V								
Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	A00, A02	600	26	703				
Công nghệ thông tin					A00, A01, D07	420	23,75	478
Vật lý kỹ thuật	A00, A02	110	19	73	A00, A01, D07	110	18,75	126
Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử và Cơ kỹ thuật	A00, A02	260	23,5	278	A00, A01, D07			
Cơ kỹ thuật					A00, A01, D07	80	20,5	105
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử					A00, A01, D07	120	22	146
Khoa học Máy tính (CLC theo TT23)	A01, D07, D08	90	24	144	A00, A01, D07	140	22	188
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CLC theo TT23)	A01, D07, D08	60	21	63	A00, A01, D07	120	20	133
Máy tính và Robot					A00, A01, D07	160	21,5	210
Công nghệ kỹ thuật xây dựng					A00, A01, D07	100	18	42
Công nghệ Hàng không vũ trụ					A00, A01, D07	60	19	49

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học hết chương trình THPT và tốt nghiệp THPT trong năm ĐKDT; người đã tốt nghiệp THPT; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định không trong thời gian bị kỷ luật theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường ĐHCN tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 theo tổ hợp các môn tương ứng. Điểm trúng tuyển được tính trên điểm của tổ hợp môn xét tuyển và được xác định theo nhóm ngành. Việc phân ngành học được thực hiện sau khi thí sinh trúng tuyển vào học tại Trường trên cơ sở nguyện vọng của thí sinh, điểm thi và chỉ tiêu từng ngành;

- Xét tuyển theo Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK).

- Xét tuyển theo kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ).

- Xét tuyển theo Chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (xét tuyển theo nhóm ngành):

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên nhóm ngành	Tên ngành/chương trình đào tạo	Bằng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu nhóm ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp xét tuyển
								Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	
I CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN										
1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Cử nhân	4 năm	370	180	70	Toán, Lý, Hóa (A00) Toán, Anh, Lý (A01)
				Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	Cử nhân	4 năm		55	5	
				Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ sư	4,5 năm		57	3	
2	QHI	CN2	Máy tính và Robot	Kỹ thuật máy tính	Kỹ sư	4,5 năm	160	97	3	
				Kỹ thuật Robot*	Kỹ sư	4,5 năm		58	2	
3	QHI	CN3	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật năng lượng*	Kỹ sư	4,5 năm	120	58	2	
				Vật lý kỹ thuật	Cử nhân	4 năm		58	2	
4	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật		Kỹ sư	4,5 năm	80	78	2	
5	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		Kỹ sư	4,5 năm	100	98	2	
6	QHI	CN7	Công nghệ Hàng không vũ trụ*		Kỹ sư	4,5 năm	60	58	2	
7	QHI	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ sư	4,5 năm	60	57	3	

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên nhóm ngành	Tên ngành/chương trình đào tạo	Bằng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu nhóm ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp xét tuyển
								Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	
8	QHI	CN10	Công nghệ nông nghiệp*		Kỹ sư	4,5 năm	60	58	2	Toán, Lý, Hóa (A00) Toán, Anh, Lý (A01) Toán, Hóa, Sinh (B00)
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG THÔNG TƯ 23 CỦA BỘ GD&ĐT									
9	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử **		Cử nhân CLC	4 năm	120	113	7	Toán, Lý, Hóa (Toán, Lý hệ số 2) (A00) Toán, Anh, Lý (Toán, Anh hệ số 2) (A01)
10	QHI	CN8	Công nghệ thông tin**	Khoa học Máy tính	Cử nhân CLC	4 năm	210	115	35	
			(CLC theo TT23)	Hệ thống thông tin	Cử nhân CLC	4 năm		57	3	
11	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**		Cử nhân CLC	4 năm	120	113	7	
			Tổng				1460	1310	150	

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng)

(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GD&ĐT. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định chi tiết trong đề án.

(-) Các CTĐT có cùng mã Nhóm ngành (CN1, CN2, CN3 và CN8): Thí sinh trúng tuyển vào Nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi thí sinh học tại trường.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Theo quy định của ĐHQGHN.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1. Điều kiện đăng ký xét tuyển

- ✓ Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và ngưỡng yêu cầu của Trường theo từng nhóm ngành (sẽ được thông báo chi tiết sau). Riêng với các chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học theo đề án (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT) phải đảm bảo xét tuyển có điều kiện ngoại ngữ đầu vào: kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi THPT quốc gia năm 2019 đạt tối thiểu điểm 4.0 trở

lên (theo thang điểm 10) hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi.

- ✓ Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo tương ứng. Mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60), (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.
- ✓ Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).
- ✓ Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương, quy đổi theo bảng dưới đây (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm.

STT	Trình độ Tiếng Anh			Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL PBT	TOEFL iBT	
1	5,5	513-549	65-78	8,50
2	6,0	550-568	79-87	9,00
3	6.5	571-587	88-95	9,25
4	7,0	590-607	96-101	9,50
5	7,5	610-633	102-109	9,75
6	8,0-9,0	637-677	110-120	10,00

2. Nguyên tắc xét tuyển:

a) Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được xét từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu phân bổ. Thứ tự ưu tiên xét theo cấp độ giải thưởng (quốc tế, khu vực, quốc gia, cấp tỉnh), kết quả học tập THPT, kết quả thi THPT Quốc gia.

b) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019: Xét tuyển theo tổ hợp các môn tương ứng. Điểm trúng tuyển được tính trên điểm của tổ hợp môn xét tuyển và được xác định theo nhóm ngành. Việc phân ngành học (đối với các nhóm có 2 ngành trở lên) được thực hiện sau khi thí sinh trúng tuyển vào học tại Trường trên cơ sở nguyện vọng của thí sinh, điểm thi và chỉ tiêu từng ngành;

c) Xét tuyển theo các phương thức khác (tuyển thẳng, chứng chỉ A-Level, SAT): Nếu số xác nhận nhập học ít hơn chỉ tiêu dự kiến, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang cho xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019.

3. **Nhóm ngành:** gồm một hoặc vài ngành đào tạo có chung một mã đăng ký xét tuyển, có cùng các tổ hợp xét tuyển và cùng điểm chuẩn trúng tuyển. Đối với một nhóm ngành, điểm chuẩn trúng tuyển bằng nhau cho tất cả các tổ hợp xét tuyển.

4. Việc phân ngành học (đối với các nhóm có 2 ngành trở lên) được thực hiện sau khi thí sinh trúng tuyển vào học tại Trường trên cơ sở nguyện vọng của thí sinh, điểm thi và chỉ tiêu từng ngành do Trường quy định.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

- Xét tuyển đợt 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019 và dữ liệu ĐKXT từ Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thời gian xét tuyển do Bộ GDĐT quy định.
- Xét tuyển đợt bổ sung: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019 đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh.

***. Tổ hợp xét tuyển:**

a) Các chương trình đào tạo chuẩn

- Tổ hợp các môn thi THPT Quốc gia năm 2019:
 - Toán, Lý, Hóa (A00);
 - Toán, Anh, Lý (A01);
 - Riêng đối với ngành Công nghệ nông nghiệp xét tuyển thêm tổ hợp Toán, Hóa, Sinh (B00);
- **Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin:** Ngay khi thí sinh trúng tuyển nhập học vào nhóm ngành Công nghệ thông tin (CN1), Nhà trường công bố điều kiện đăng ký học CTĐT chất lượng cao ngành Công nghệ Thông tin, trong đó đảm bảo điểm đăng ký dự tuyển vào CTĐT chất lượng cao không thấp hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng;

b) Các chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT

- Toán, Lý, Hóa (Toán, Lý hệ số 2) (A00);
- Toán, Anh, Lý (Toán, Anh hệ số 2) (A01);

***. Cách tính điểm xét tuyển:** Căn cứ quy định Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành và thông tư 07/2019/TT-BGDĐT ngày 01/3/2019 về việc sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội áp dụng cách tính Điểm xét tuyển (gọi tắt là ĐX) từ kết quả thi ba môn của tổ hợp xét tuyển, điểm ưu tiên đối tượng, khu vực của thí sinh như sau:

Đối với tổ hợp môn không nhân hệ số

$ĐX = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$
(ĐX được làm tròn đến hai chữ số thập phân)

Đối với tổ hợp môn có môn nhân hệ số 2 (môn chính)

$ĐX = (\text{Môn chính 1} \times 2 + \text{Môn chính 2} \times 2 + \text{Môn 3}) \times 3/5 + \text{Điểm UT (KV, ĐT)}$
(ĐX được làm tròn đến hai chữ số thập phân)

***. Cách tính điểm xét tuyển theo chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương**

ĐX = Điểm Tiếng Anh đã quy đổi + Điểm Toán + Điểm Lý

Điểm chuẩn trúng tuyển vào các nhóm ngành tuyển sinh năm 2019 của Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội sẽ được công bố theo thang điểm 30.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển

2.8.1. Xét tuyển thẳng:

***. Chỉ tiêu tuyển thẳng: 145**

Mã ngành	Tên ngành/Chương trình đào tạo	Bằng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN			93
7480201	Công nghệ thông tin	Cử nhân	4 năm	65
7480201NB	Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	Cử nhân	4 năm	5
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ sư	4,5 năm	3
7480106	Kỹ thuật máy tính	Kỹ sư	4,5 năm	3
7520217	<i>Kỹ thuật Robot*</i>	Kỹ sư	4,5 năm	2
7520406	<i>Kỹ thuật năng lượng*</i>	Kỹ sư	4,5 năm	2
7520401	Vật lý kỹ thuật	Cử nhân	4 năm	2
7520101	Cơ kỹ thuật	Kỹ sư	4,5 năm	2
7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư	4,5 năm	2
7519001	<i>Công nghệ Hàng không vũ trụ*</i>	Kỹ sư	4,5 năm	2
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ sư	4,5 năm	3
7519002	<i>Công nghệ nông nghiệp*</i>	Kỹ sư	4,5 năm	2
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG THÔNG TƯ 23 CỦA BỘ GD&ĐT			52
7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử **	Cử nhân CLC	4 năm	7
7480101	Khoa học Máy tính **	Cử nhân CLC	4 năm	35
7480104	Hệ thống thông tin **	Cử nhân CLC	4 năm	3
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông **	Cử nhân CLC	4 năm	7
	Tổng:			145

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng)

(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GD&ĐT. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định chi tiết trong đề án.

***. Đối tượng xét tuyển thẳng:**

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Công nghệ, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng

có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học được tuyển thẳng vào đại học ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

e) Học sinh thuộc hệ chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN và một số trường chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (có tên trong phụ lục 1) được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải đỗ tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

+ Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

+ Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;

+ Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;

+ Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT và có tổng điểm 4 bài thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm bài thi nào dưới 5,0 điểm;

f) Đối với thí sinh là người nước ngoài: Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường và của ĐHQGHN để xem xét, quyết định cho vào học.

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh trúng tuyển sẽ phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức.

***. Danh mục các ngành đào tạo Đại học phù hợp với môn thi học sinh giỏi của thí sinh:**

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Vật lý	Vật lý kỹ thuật	7520401
		Kỹ thuật năng lượng*	7520406
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông** (CTĐT CLC theo TT23)	7510302
2	Tin học,	Kỹ thuật máy tính	7480106

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
	Toán học	Khoa học máy tính** (CTĐT CLC theo TT23)	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		<i>Kỹ thuật Robot*</i>	7520217
		Hệ thống thông tin** (CTĐT CLC theo TT23)	7480104
		<i>Công nghệ hàng không vũ trụ*</i>	7519001
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	7480201NB
3	Toán học, Vật lý	Cơ kỹ thuật	7520101
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử** (CTĐT CLC theo TT23)	7510203
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
4	Sinh học, Hóa học	<i>Công nghệ nông nghiệp*</i>	7519002QTD

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT môn Toán học, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT năm 2019, có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đào tạo.

Thí sinh thuộc các diện 2.8.1 a,b,c,d,f,g và 2.8.2 chuẩn bị và nộp Hồ sơ theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh thuộc diện 2.8.1.e chuẩn bị và nộp Hồ sơ theo Quy định của ĐHQGHN.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo quy định của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng thông tư 23: 35.000.000đ/năm ổn định trong toàn khóa học

- Đối với các chương trình đào tạo khác:

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023
Cho tất cả các ngành đào tạo của hệ chuẩn	1.060.000đ/tháng	1.170.000đ/tháng	Theo Quy định của Nhà nước	Theo Quy định của Nhà nước

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: <https://uet.vnu.edu.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Lê Thị Phương Thoa	Phó trưởng phòng Đào tạo	0912463889	thoaltp@vnu.edu.vn
2	Vũ Thị Phương Thanh	Chuyên viên, phòng Đào tạo	0904640927	thanhvtp@vnu.edu.vn
3	Lê Ngọc Thạch	Chuyên viên, phòng Đào tạo	0989096832	thachln@vnu.edu.vn

3. Thời gian dự kiến các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Theo quy định của ĐHQGHN

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Trường: 2.5 ha

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 4.3 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **500**

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
•	Phòng thực hành Máy tính 1 (201-G2)	41 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 2 (202-G2)	41 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 3 (208-G2)	36 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 4 (207-G2)	41 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 5 (305-G2)	31 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 6 (307-G2)	31 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 7 (313-G2)	31 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 8 (405-E3)	31 máy tính
•	Phòng thực hành Máy tính 9 (404-E3)	30 máy tính
•	Phòng thực hành Mô phỏng	25 máy tính
•	Phòng thực hành Điện tử - Viễn thông	200 Bộ mạch thực hành kỹ thuật Điện tử tương tự, kỹ thuật điện tử số, kỹ thuật ghép nối máy tính.
•	Phòng thí nghiệm Trung tâm Máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Sun Fire V40z AMD Opteron 3U Rack Mounu x86 Server: 14; FIBRE CHANNEL STORAGE SERVER: 01; STORAGE AREA NETWORK SWITCH: 02; TAPE BACKUP FOR SAN SYSTEM: 01; Sun Ultra 40 2PAMD Opteron-based workstation base system: 01; NLE system: Nonlinear aditing System IBM Zpro: 01; Nonlinear Editing Kit: Avid Liquid ChromHD XE: 01; Video switcher: SD/SH Multi-format Live Switcher Panasonic AV-HS300: 03; Workstation for 3D Processing:

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>IBM workstation Z pro: 01; SERVER FOR SECURITY AND NETWORK MANAGEMENT IBM xSeries 346: 01; Cisco Catalyst 6509 Firewall and Intrusion Prevention System: 01; Network Tool kit: Cable Analyzer Fluke DTX 1200: 01.</p> <p>- Hướng nghiên cứu: Các dịch vụ như: Web, các dịch vụ mạng, Website môn học mã nguồn mở...; Quản lý và triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình băng thông rộng.</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Khoa học Máy tính	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ lưu trữ thông tin IBM SYSTEM x3655</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: Khoa học máy tính, Học máy thống kê và ứng dụng, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý tiếng nói, xử lý ảnh.</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Khoa học và Kỹ thuật Tính toán	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính:</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: các phương pháp toán trong công nghệ, khoa học và kỹ thuật tính toán, khai phá dữ liệu, tin sinh học, mật mã và an toàn thông tin, các hệ thống thương mại trực tuyến, các phương pháp và hệ thống tính toán lớn.</p>
•	Phòng thí nghiệm tương tác người – máy tính	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Thiết bị trọng thực tại ảo, găng tay cảm nhận; Máy chủ Sun Fire Server V445</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: Tương tác người-máy, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý ảnh, đồ họa máy tính và bảo mật ảnh, xử lý video, thị giác máy.</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Mạng và Truyền thông Máy tính	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ xử lý thông tin IBM SYSTEM x3650</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: mạng và truyền thông máy tính, công nghệ mạng tiên tiến, các mạng không dây đi động, các ứng dụng mạng thế hệ mới.</p>
•	Phòng thí nghiệm An toàn thông tin	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tính toán lưới; máy điều khiển, máy tính toán, máy lưu trữ, máy lưu trữ mở rộng; máy trữ điện cho hệ thống, cáp nối chuyển mạch, bộ chuyển mạch.- Hướng nghiên cứu chính: an toàn thông tin, an ninh mạng, giấu tin và chữ ký số, an toàn ứng dụng.</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Phần mềm	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: SUN StorageTek 5220</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: các phương pháp hình thức trong phát triển phần mềm, kỹ nghệ yêu cầu,</p>

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
		kiến trúc phần mềm, kiểm thử phần mềm, hệ thống nhúng và thời gian thực, an ninh phần mềm.
•	Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tốc độ cao IBM System x3850 X5 (7143-B3A); - Hướng nghiên cứu chính: lập trình nhúng và thời gian thực, đánh giá hiệu suất mạng máy tính, thiết kế CSDL nhúng thời gian thực.
•	Phòng thí nghiệm Toshiba-UET	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: hệ thống máy tính, máy chủ; - Hướng nghiên cứu chính: Bảo đảm chất lượng phần mềm (kiểm chứng, kiểm thử tự động); Phân tích chương trình cho các ứng dụng nhúng; Điều khiển và quản trị doanh nghiệp.
•	Phòng thí nghiệm BM Hệ thống Thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: SUN StorageTek 5220; - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ tri thức và khai phá dữ liệu, Cơ sở dữ liệu và Hệ thống tin địa lý (GIS), Tích hợp dịch vụ và An toàn và bảo mật thông tin.
•	Phòng thí nghiệm Công nghệ Tri thức	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ Sun Fire Server V445 2*1.593GHz 2*73GB 10K HDD 8*512MB RAM (PTN CD) - Hướng nghiên cứu chính: khai phá dữ liệu (data mining), học máy (machine learning), phân tích mạng xã hội (online social networks) và truyền thông xã hội trực tuyến (online social media), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing), các hệ thống thông minh (intelligent systems), và trí tuệ doanh nghiệp (business intelligence).
•	Phòng thí nghiệm Xử lý Ngôn ngữ Tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tốc độ cao IBM System x3850 X5; - Hướng nghiên cứu chính: Nghiên cứu các bài toán NLP cơ ' Xây dựng các kho ngữ liệu tiếng Việt có chú thích, Phát triển các ứng dụng NLP như dịch máy thống kê, khai phá quan điểm và phân tích ý kiến, trích chọn thông tin, phát hiện tin rác, tóm tắt văn bản, hỏi đáp tự động, kiểm lỗi chính tả.
•	Phòng thí nghiệm Tin – Sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ xử lý thông tin IBM SYSTEM x3650; - Hướng nghiên cứu chính: Các phương pháp phân tích và phát triển các công cụ tin sinh học, Các phương pháp nhanh giải các bài toán phân

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
		tích mối quan hệ giữa các trình tự cho các tập dữ liệu lớn, Các bài toán phân tích hệ gen người, đặc biệt là liên quan đến phân tích hệ gene nhằm hỗ trợ chẩn đoán bệnh cho người.
•	Phòng thí nghiệm chuyên đề Trung tâm Công nghệ tích hợp liên ngành giám sát hiện trường	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Trạm thu ảnh vệ tinh Suomi-NPP-MODIS; hệ thống máy chủ; camera cảm ứng nhiệt, camera đa phổ - siêu phổ, camera chuyên dụng; Toolkit for Land Cover Classification; Toolkit for Cloud Detection System; Phần mềm ArGIS; các phần mềm tính toán; màn hình lớn.</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: tích hợp liên ngành nhằm phát triển các công cụ phục vụ giám sát và quản lý tài nguyên môi trường.</p> <p>+ Viễn thám (RS)</p> <p>+ Máy bay không người lái (UAV)</p> <p>+ Mạng cảm biến (sensor network)</p> <p>+ Hệ thống thông tin địa lý (GIS)</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu không gian, Kho dữ liệu không gian (Spatial Database, Datawarehouse)</p> <p>+ Phân tích và khai phá Dữ liệu không gian cỡ lớn</p> <p>+ Điện toán đám mây.</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Điện tử và Kỹ thuật Máy tính	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống minh hoạ băng truyền tải, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS, Phần mềm thiết kế XILLINK</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế mạch tích hợp số cỡ lớn VLSI và mạch tích hợp tương tự CMOS trong dải siêu cao tần; Thiết kế chế tạo các thiết bị điện tử dùng cho điều khiển công nghiệp và dân dụng.</p>
•	Phòng thí nghiệm Bộ môn Vi cơ Điện tử và Vi hệ thống	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: máy camera + kính đại phân giải cao, hệ chuẩn hóa cảm biến, bàn xoay chính xác, máy đo nhám bề mặt...</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính: thiết kế, chế tạo cảm biến và các cơ cấu chấp hành dựa trên công nghệ vi cơ điện tử (MEMS); các ứng dụng sử dụng cảm biến MEMS.</p>
•	Phòng thí nghiệm Điều khiển tự động và Robotic	<p>- Tên thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống Robot di động tự trị robot, Tay máy dùng cho đào tạo ED-7220</p> <p>- Hướng nghiên cứu: Điều khiển điện tử cho robot di động tự quản trị.</p>

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
•	Phòng thí nghiệm Tín hiệu và Hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: máy tính hiệu năng cao, máy đo điện não. - Hướng nghiên cứu: Nghiên cứu, phát triển các phương pháp và công cụ thu thập, xử lý và truyền dẫn tín hiệu đa phương tiện và tín hiệu y-sinh.
•	Phòng thí nghiệm BM Thông tin vô tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống đo lường Anten siêu cao tần Lab Volt; Máy phát dạng sóng bất kỳ Rohde & Schwarz; Máy phân tích tín hiệu Rohde & Schwarz FSQ3; Hệ phân tích mạng vector Vector Network Analyzer Anritsu, Dao động ký có nhớ thời gian thực AGILENT - Hướng nghiên cứu: Cấu trúc hệ thống Massive MIMO và kỹ thuật truyền tin trên sóng mm và sóng ánh sáng (Lifi)
•	Phòng thí nghiệm BM Hệ thống Viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Chuyển mạch gói X 25; Hệ Thiết bị đo ISDN, phân tích giao thức tốc độ cơ bản và sơ cấp BRI; CISCO 2650; Module định tuyến vạn năng; Máy phân tích liên mạng; Máy phân tích phổ quang MS9740A,.. - Hướng nghiên cứu: các giao thức mạng-truyền thông (quang, vô tuyến) trên công nghệ 4/5G và thế hệ sau
•	Phòng thí nghiệm Trung tâm Nghiên cứu ĐTVT	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Dùng chung với Khoa Điện tử Viễn thông - Hướng nghiên cứu chính: Kỹ thuật siêu cao tần; Thiết kế chế tạo các thiết bị trong lĩnh vực truyền thông siêu cao tần.
•	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Hệ thống tích hợp thông minh (SISLAB)	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: <ul style="list-style-type: none"> • Máy tính HP nguyên chiếc: 20 chiếc (trang bị hệ điều hành Windows XP/RedHat) • Máy tính HP nguyên chiếc dx7400: 24 chiếc (trang bị hệ điều hành Windows XP/RedHat) • Hệ clustering SUN • Máy chủ IBM: 3800, 3820, 3850 • Phần mềm thiết kế vi mạch của Mentor Graphics: ModelSim (10 licenses), Leonardo Spectrum (10 licenses), IC Design... • Phần mềm thiết kế mạch & PCB Altium • Phần mềm Place & Route của Xilinx (FPGA): ISE Foundation tool kit • Phần mềm thiết kế & phát triển hệ thống nhúng trên cơ sở vi xử lý ARM

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> • Network Analyser upto 40GHz • Logic Analyser 34 channels • Spectrum Analyser • Digital Storage Oscilloscope • Máy phát tín hiệu (signal generator) Model 8004 • Kit phát triển FPGA: Spartan 3E, Virtex-II, Virtex-4, Virtex-5 • Kít phát triển ARM • Dao động ký số nhớ 1GHz <p>- Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế và tích hợp các hệ thống trên chip, mạng trên chip; Kiến trúc phần cứng cho các ứng dụng đa phương tiện; Thiết kế công suất thấp; Phương pháp kiểm tra, kiểm chứng, thiết kế cho kiểm tra; Internet of Things (IoT).</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Cơ – Điện tử - Tự động hóa	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống lập trình điều khiển băng tải, Máy phân tích nhiệt; hệ thống chế tạo mạch in điện tử đa lớp; hệ thống robot công nghiệp</p> <p>- Hướng nghiên cứu: Đo lường và điều khiển công nghiệp; Điều khiển tự động; Các hệ nhúng trên nền PLC; Vi điều khiển và Vi xử lý; Thiết kế cơ khí ; Máy công nghiệp và CNC.</p>
•	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử và Thủy khí Công nghiệp	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: máy đo thông số dòng chảy đa kênh, hệ thống máy đo công nghệ biển và môi trường; hệ thống thí nghiệm đào tạo cao cấp (dùng chung với PTN số 36)</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính, bao gồm: Hệ thống Cơ điện tử; Cảm biến công nghiệp;</p> <p>Lập trình PLC; Thủy khí công nghiệp; Mô phỏng dòng chảy; Các giải pháp quản lý sử dụng tổng hợp tài nguyên, thiên nhiên.</p>
•	Phòng thí nghiệm BM Thủy khí Công nghiệp và Môi trường	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: máy đo thông số dòng chảy đa kênh, hệ thống máy đo công nghệ biển và môi trường; hệ thống thí nghiệm đào tạo cao cấp (dùng chung với PTN số 35)</p> <p>- Hướng nghiên cứu: Thủy động lực học và môi trường biển; Công trình biển ngoài khơi và độ tin cậy; Thiết kế và thi công công trình biển.</p>
•	Phòng thí nghiệm Vật liệu và kết cấu tiên tiến	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: đang chờ đầu tư</p>

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Hướng nghiên cứu: Vật liệu mới composite; Vật liệu mới áp dụng trong công nghiệp đóng tàu; Cơ học vật liệu composite
•	Phòng thí nghiệm Cơ kỹ thuật	- Thiết bị chính: máy kiểm tra sức bền vật liệu; máy đo va đập tự động; máy cắt mẫu, máy phay CNC trục thẳng - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ Cơ điện tử và Tự động hóa; Các hệ thống điều khiển nhúng; Đo lường và điều khiển công nghiệp; Tự động hóa quá trình; Cơ học thủy khí và môi trường; Cơ học công trình Biển; Cơ học vật liệu và kết cấu.
•	Phòng thí nghiệm BM Vật liệu và Linh kiện bán dẫn Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ bốc bay, phún xạ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất điện, quang - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu bán dẫn cấu trúc nano, vật liệu vô cơ dẫn ion. Linh kiện dùng trong lưu trữ và chuyển đổi quang-điện
•	Phòng thí nghiệm Vật liệu Linh kiện lai	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ bốc bay, phún xạ, quay phủ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất điện, quang, điện huỳnh quang - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu polymer dẫn, tổ hợp nano hữu cơ. Linh kiện, thiết bị dùng trong lưu trữ và chuyển đổi quang/nhiệt-điện, chẩn đoán y sinh, môi trường
•	Phòng thực hành Quang tử	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, quay phủ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất quang. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu quang, quang tử dùng trong an toàn thực phẩm
•	Phòng thí nghiệm BM Vật liệu và Linh kiện từ tính Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, bốc bay, quay phủ; phòng sạch; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất dẫn, từ - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu từ tính cấu trúc nano, tổ hợp micro-nano, vật lý các hệ thấp chiều. Linh kiện, thiết bị dùng trong đo lường chính xác, lưu trữ và chuyển đổi cơ/nhiệt-điện, môi trường
•	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Nano Sinh học	- Tên thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống tủ cấy vi sinh, máy ly tâm, tủ lạnh âm sâu; máy nhân gen, lò lai, hệ chụp ảnh gen; máy đo quang phổ

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu nano dùng trong y-sinh-dược
•	Phòng thí nghiệm Công nghệ Năng lượng	- Thiết bị nghiên cứu chính: chưa được đầu tư - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ và vật liệu ứng dụng trong năng lượng tái tạo
•	Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Micro-Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phun xạ, bốc bay, quay phủ; phòng sạch; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất từ, điện-từ. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu micro-nano cấu trúc spintronics và spinstrainics. Linh kiện và thiết bị dùng trong đo lường chính xác, điều khiển tự động

4.1.3. Thống kê phòng học:

STT	Loại phòng	Số lượng	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	Sử dụng CSVN dùng chung của ĐHQGHN
2	Phòng học từ 100-200 chỗ	01	P.3G3;
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	27	G2: P.101, P.103, P.107, P.301, P.303, P.304, P.308; GD2: P.301, P.302, P.303, P.304, P.305, P.307, P.308, P.309, P.310, P.312, P.313; 264ĐC: P.413; E4: P. 207, GD3: P.205, P.206, P.207, P.208, P.209, P.210, P.211
3:4	Phòng học dưới 50 chỗ	12	GD2: P.306; E3: P.704, P. 705; 234ĐC: P.415, P.416, P.503; 210-E3 GD3: P.213, P.214, P.215, P.216, P.217
5	Phòng học đa phương tiện	01	P101-G2B
6	Phòng tự học	03	P315-G2 (90m2), P204-GD3, P.212-GD3

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành V	9250

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD	Ghi chú
Khối ngành/ Nhóm ngành V							
Nguyễn Thanh Thủy	X						
Nguyễn Năng Định	X						
Bạch Gia Dương	X						
Nguyễn Hữu Đức	X						
Nguyễn Đình Đức	X						
Dương Ngọc Hải	X						**
Nguyễn Đông Anh	X						**
Nguyễn Tiến Khiêm	X						**
Nguyễn Hoàng Hà	X						**
Nguyễn Việt Hà		X					
Phạm Bảo Sơn		X					
Trương Ninh Thuận		X					
Phạm Ngọc Hùng		X					
Trương Anh Hoàng		X					
Hà Quang Thụy		X					
Nguyễn Hải Châu		X					
Nguyễn Ngọc Hóa		X					
Nguyễn Trí Thành		X					
Hoàng Xuân Huân		X					
Nguyễn Đình Việt		X					
Nguyễn Ngọc Bình		X					
Chữ Đức Trinh		X					
Trần Đức Tân		X					
Nguyễn Quốc Tuấn		X					
Nguyễn Linh Trung		X					
Trịnh Anh Vũ		X					
Đỗ Thị Hương Giang		X					
Nguyễn Kiên Cường		X					
Nguyễn P. Hoài Nam		X					
Hoàng Nam Nhật		X					
Phạm Mạnh Thắng		X					
Đặng Thế Ba		X					
Phạm Đức Thắng		X					
Nguyễn Phương Thái		X					
Lê Sỹ Vinh		X					
Lê Thanh Hà		X					
Phan Xuân Hiếu		X					
Nguyễn Thị Nhật Thanh		X					
Nguyễn Nam Hoàng		X					
Nguyễn Việt Anh		X					
Trần Xuân Tú		X					
Nguyễn Hà Nam		X					**
Hà Ngọc Hiến		X					**
Nguyễn Việt Khoa		X					**
Nguyễn Thị Việt Liên		X					**
Đào Như Mai		X					**

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD	Ghi chú
Đình Văn Mạnh		X					**
Phan Đăng Phong		X					**
Bùi Đình Trí		X					**
Phạm Anh Tuấn		X					**
Trần Thu Hà		X					**
Lã Đức Việt		X					**
Dương Lê Minh			X				
Đặng Đức Hạnh			X				
Tô Văn Khánh			X				
Trần Thị Minh Châu			X				
Võ Đình Hiếu			X				
Vũ Diệu Hương			X				
Đặng Thanh Hải			X				
Nguyễn Thị Hậu			X				
Trần Trọng Hiếu			X				
Đặng Cao Cường			X				
Lê Phê Đô			X				
Bùi Ngọc Thăng			X				
Đỗ Đức Đông			X				
Lê Nguyên Khôi			X				
Lê Quang Hiếu			X				
Nguyễn Văn Vinh			X				
Nguyễn Bá Đạt			X				
Trần Quốc Long			X				
Hoàng Xuân Tùng			X				
Nguyễn Hoài Sơn			X				
Trần Trúc Mai			X				
Lê Đình Thanh			X				
Nguyễn Đại Thọ			X				
Ma Thị Châu			X				
Ngô Thị Duyên			X				
Vũ Thị Hồng Nhạn			X				
Lê Thị Hợi			X				
Hà Minh Hoàng			X				
Đình Triều Dương			X				
Phùng Mạnh Dương			X				
Vũ Tuấn Anh			X				
Lê Vũ Hà			X				
Nguyễn Hồng Thịnh			X				
Hoàng Văn Xiêm			X				
Trần Cao Quyền			X				
Trần Thị Thúy Quỳnh			X				
Bùi Thanh Tùng			X				
Phạm Mạnh Linh			X				
Phạm Thị Việt Hương			X				
Nguyễn Ngọc An			X				
Đặng Nam Khánh			X				
Hà Thị Quyến			X				
Lê Thị Hiên			X				
Bùi Nguyên Quốc Trình			X				

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD	Ghi chú
Đặng Đình Long			X				
Bùi Đình Tú			X				
Nguyễn Đức Cường			X				
Nguyễn Ngọc Linh			X				
Nguyễn Hoàng Quân			X				
Bùi Hồng Sơn			X				
Nguyễn Đình Lâm			X				
Dương Tuấn Mạnh			X				
Trần Thanh Tùng			X				
Bùi Quang Hưng			X				
Nguyễn Kiên Hùng			X				
Phạm Minh Triển			X				
Trần Mậu Danh			X				
Trần Đăng Khoa			X				
Nguyễn Thị Yến Mai			X				
Lưu Mạnh Hà			X				
Vũ Thị Thùy Anh			X				
Lê Việt Cường			X				
Nguyễn Thị Minh Hồng			X				
Bùi Trung Ninh			X				
Lê Hồng Hải			X				
Nguyễn Duy Khương			X				
Nguyễn Thị Ngọc Diệp			X				
Trần Mai Vũ			X				
Tạ Việt Cường			X				
Đinh Thị Thái Mai			X				
Lâm Sinh Công			X				
Nguyễn Thị Thanh Vân			X				
Nguyễn Việt Dũng			X				
Tạ Đức Tuyên			X				
Bùi Thu Hằng			X				
Trần Ngọc Hưng			X				**
Seung Chul Jung			X				**
Trần Anh Quân			X				**
Nguyễn Trọng Hiếu			X				**
Đỗ Trần Thắng			X				**
Trần Dương Trí			X				**
Nguyễn Trường Giang			X				**
Nguyễn Đỗ Văn			X				**
Nguyễn Duy Tùng			X				**
Hoàng Văn Mạnh				X			
Nguyễn Thị Cẩm Lai				X			
Đinh Trần Hiệp				X			
Nguyễn Cao Sơn				X			
Bùi Duy Hiếu				X			
Nguyễn Duy Anh				X			
Vũ Nguyên Thức				X			
Nguyễn Việt Tân				X			
Dư Phương Hạnh				X			
Phạm Cẩm Ngọc				X			

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD	Ghi chú
Phạm Hải Đăng				X			
Vũ Bá Duy				X			
Lê Đức Trọng				X			
Vương Thị Hải Yến				X			
Hoàng Thị Điệp				X			
Hoàng Thị Ngọc Trang				X			
Lê Minh Khôi				X			
Đào Minh Thư				X			
Đoàn Minh Phương				X			
Hồ Đắc Phương				X			
Ngô Lê Minh				X			
Lê Hoàng Quỳnh				X			
Đặng Anh Việt				X			
Nguyễn Vinh Quang				X			
Phạm Đình Tuấn				X			
Chu Thị Phương Dung				X			
Nguyễn Đình Chinh				X			
Đỗ Huy Điệp				X			
Hồ Anh Tâm				X			
Nguyễn Thanh Tùng				X			
Phạm Văn Hà				X			
Lưu Việt Hưng				X			
Đỗ Thị Như Ngọc				X			
Nguyễn Bá Tùng				X			
Đỗ Khắc Phong				X			
Nguyễn Thạc Thống				X			
Kiều Thanh Bình				X			
Nguyễn Mạnh Hùng					X		*
Nguyễn Ngọc Sơn					X		*
Bùi Quang Cường					X		*
Trần Minh Tuấn					X		*
Trần Đình Dương					X		*
Nguyễn Đức Cảnh					X		*
Nguyễn Minh Trang					X		*
Nguyễn Thị Cẩm Vân					X		*
Nguyễn Xuân Đức					X		*
Nguyễn Minh Thuận					X		*
Cần Duy Cát					X		*
Đặng Minh Công					X		*
Đặng Văn Đô					X		*
Nguyễn Tiến Minh					X		*
Vương Thị Hồng					X		*
Trần Lê Minh Nhật					X		*
Nguyễn Thạc Thống					X		*
Phạm Thị Quỳnh Trang					X		*
Trần Như Thuật					X		*
Kiều Hải Đăng					X		*
Vương Tùng Long					X		*
Trần Như Chí					X		*
Nguyễn Như Cường					X		*

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD	Ghi chú
Nguyễn Bảo Trung					X		*
Nguyễn Ngọc Việt					X		*
Vũ Đình Quang					X		*
Vũ Minh Anh					X		*
Phạm Đình Nguyễn					X		*
Lê Trung Thành					X		*
Phan Anh					X		*
Hà Đức Văn					X		*
Hoàng Xuân Phương					X		*
Lưu Quang Thắng					X		*
Nguyễn Ngọc Đức					X		*
Ngô Xuân Trường					X		*
GV các môn chung							
Phùng Chí Dũng			X				
Đỗ Hoàng Kiên				X			
Nguyễn Hoài Nam				X			
Lương Việt Nguyên				X			
Nguyễn Đức Thiện				X			
Lê Minh Đức					X		*
Đội ngũ giảng viên ĐHKHTN							
Đội ngũ giảng viên ĐHKHXH&NV							
Đội ngũ giảng viên Trung tâm GDTC							
Đội ngũ giảng viên Trung tâm GDQP							
Tổng số giảng viên toàn trường	9	43	85	41	36	0	

Ghi chú:

*) Giảng viên giảng dạy học phần thực hành

**) Giảng viên kiêm nhiệm do đặc thù liên kết mô hình Trường - Viện

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành V TN năm: 2017; 2018	2430		2603		1000		972	
Tổng	2430		2603		1000		972	

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu: 85.277.090.213 đồng.
- Chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 16.191.280 đồng.

PHỤ LỤC 1:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGOÀI ĐẠI HỌC QUỐC GIA
HÀ NỘI ĐƯỢC PHÂN BỐ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2019**

TT	Mã trường	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	01.008	THPT Chu Văn An	Hà Nội
2	01.009	THPT Chuyên - Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
3	01.010	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
4	01.012	THPT Chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
5	01.079	THPT Sơn Tây	Hà Nội
6	03.013	THPT Chuyên Trần Phú	Hải Phòng
7	05.012	THPT Chuyên Hà Giang	Hà Giang
8	06.004	THPT Chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
9	07.001	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
10	08.018	THPT Chuyên Lào Cai	Lào Cai
11	09.009	THPT Chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
12	10.002	THPT Chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
13	11.019	THPT Chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn
14	12.010	THPT Chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
15	13.001	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái
16	14.004	THPT Chuyên Sơn La	Sơn La
17	15.001	THPT Chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
18	16.012	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
19	62.002	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
20	17.001	THPT Chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
21	18.012	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
22	19.009	THPT Chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
23	21.013	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
24	22.011	THPT Chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
25	23.012	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	Hoà Bình
26	24.011	THPT Chuyên Biên Hòa	Hà Nam
27	25.002	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
28	26.002	THPT Chuyên Thái Bình	Thái Bình
29	27.011	THPT Chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
30	28.010	THPT Chuyên Lam Sơn	Thanh Hoá
31	29.006	THPT Chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
32	29.007	THPT Chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
33	30.040	THPT Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
34	31.004	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình

Ấn định danh sách: 34 trường./.